

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ ~~nhập khẩu~~: Công ty TNHH YAMAHA MOTOR VIỆT NAM
- 1.2. Địa chỉ: Thôn Bình An, Xã Trung Giã, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh/~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác⁽¹⁾:
- 1.4. Nhãn hiệu: YAMAHA
- 1.5. Tên thương mại: ---
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): NVX-D111
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 10344/VAQ06-01/24-00

2. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 7009 /NETC-M/24/S ngày 18 tháng 12 năm 2024

3. Thông số kỹ thuật của Xe

- 3.1. Khối lượng bản thân: 131 kg
- 3.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 284 kg
- 3.3. Động cơ
 - 3.3.1. Kiểu động cơ: YAMAHA G3W2E
Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng
 - 3.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 155,1 cm³
 - 3.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 11,3 kW/ 8.000 vòng/phút
- 3.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~⁽¹⁾
- 3.5. Hộp số
 - 3.5.1. Điều khiển: ~~Cơ khí~~/Tự động⁽¹⁾
 - 3.5.2. Số lượng tỷ số truyền: Vô cấp
Tỷ số truyền từng cấp số: N.A
- 3.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 10,769
- 3.7. Lốp
 - 3.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 110/80-14M/C 53P
- 3.8. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 140/70-14M/C 62P
- 3.9. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 105 km/h

4. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

4.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/TCVN 7358:2010/TCVN 9726:2013⁽¹⁾

4.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,21 lít /100 km

5. Mẫu nhãn năng lượng công khai



6. Ghi chú (nếu có):

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam



Tanishita Masahiko

Giám đốc bộ phận Kỹ thuật sản phẩm

Ghi chú:

⁽¹⁾ Gạch ngang phần không áp dụng.

⁽²⁾ Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm